BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất	06-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông	Võ Anh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2016
Ông	Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/07/2016
Ông	Đỗ Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/09/2016
Ông	Nguyễn Trọng Tiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/09/2016
Ông	Nguyễn Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/09/2016
Bà	Vũ Thanh Hương	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 16/09/2016
Ông	Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2016
Ông	Phạm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 và miễn nhiệm ngày 01/09/2016
Ông	Đỗ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/09/2016
Bà	Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016 và miễn nhiệm ngày 15/09/2016
Bà	Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên	Miễn nhiệm trưởng ban ngày 04/03/2016
Ông	Phạm Thế Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Bạch Thành Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016
Bà	Trương Thị Hương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính củaTổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0100100512-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Số: 1088 /2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được lập ngày 24 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-13-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.328.645.878.889**	**3.098.121.929.560**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.912.224.131.908**	**518.493.494.834**
111	1. Tiền		551.676.131.908	337.190.219.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.360.548.000.000	181.303.274.874
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**353.394.502.790**	**448.433.560.889**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		353.394.502.790	448.433.560.889
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.489.502.751.011**	**1.006.793.864.550**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.235.953.581.919	964.049.114.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.031.806.525	42.533.295.302
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.000.000.000	33.193.522.700
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	244.595.334.365	12.644.761.572
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(37.077.971.798)	(46.632.565.353)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.005.735.477
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**1.540.458.703.992**	**1.089.029.229.696**
141	1. Hàng tồn kho		1.546.458.431.143	1.094.473.019.541
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.999.727.151)	(5.443.789.845)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**33.065.789.188**	**35.371.779.591**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.500.945.005	2.406.586.738
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.951.710.367	32.948.871.522
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.613.133.816	16.321.331
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.456.499.987.197**	**1.819.382.361.671**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**441.000.000**	**395.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	441.000.000	395.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.023.040.244.851**	**981.971.979.497**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	975.880.073.518	925.140.436.177
222	*- Nguyên giá*		*1.911.762.321.559*	*1.715.524.224.347*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(935.882.248.041)*	*(790.383.788.170)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	47.160.171.333	56.831.543.320
228	*- Nguyên giá*		*58.439.178.735*	*68.819.552.152*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(11.279.007.402)*	*(11.988.008.832)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**233.426.742.295**	**44.873.799.497**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		233.426.742.295	44.873.799.497
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.003.976.347.979**	**646.827.240.129**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.000.267.658.228	638.870.867.329
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.495.681.301	8.491.514.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(386.991.550)	(535.141.800)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		600.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**195.615.652.072**	**145.314.342.548**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	189.278.626.743	143.919.494.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.337.025.329	1.394.848.392
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.785.145.866.086**	**4.917.504.291.231**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.508.403.128.098**	**1.924.215.058.500**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.386.760.296.729**	**1.800.610.784.387**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	559.236.044.059	571.664.467.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.263.732.896	95.368.632.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	57.562.288.051	29.164.746.632
314	4. Phải trả người lao động		124.492.002.513	110.252.303.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	49.531.866.288	34.017.384.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		20.332.886.290	18.530.302.185
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	321.691.299.837	365.956.116.354
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.998.916.461.904	504.114.164.978
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	171.927.161.506	43.641.992.233
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.806.553.385	27.900.672.783
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.121.642.831.369**	**123.604.274.113**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		46.945.637.558	36.865.162.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	102.812.274.095	8.900.875.882
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.890.468.227.369	17.213.189.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		660.216.395	234.802.801
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	40.384.873.750	49.382.894.377
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		40.371.602.202	11.007.349.996
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.276.742.737.988**	**2.993.289.232.731**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**3.272.769.249.866**	**2.981.559.990.574**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.378.000.000	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	47.050.714.170
415	4. Cổ phiếu quỹ		(5.026.115.259)	(5.025.000.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		83.604.392	84.376.333
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		208.668.128.206	123.438.566.724
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		677.140.203.246	744.300.401.229
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*215.405.554.558*	*423.190.425.666*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*461.734.648.688*	*321.109.975.563*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		698.136.465.704	455.332.932.118
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**3.973.488.122**	**11.729.242.157**
431	1. Nguồn kinh phí		(25.923.000)	4.011.662.947
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.999.411.122	7.717.579.210
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.145.866.086**	**4.917.504.291.231**

Dương Việt Nga	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**7.409.353.474.617**	**8.630.723.684.053**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	112.240.139.749	248.016.241.157
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.297.113.334.868**	**8.382.707.442.896**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	25	**6.328.866.193.807**	**7.276.539.684.313**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**968.247.141.061**	**1.106.167.758.583**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	247.494.914.074	130.147.064.204
22	7. Chi phí tài chính	27	75.035.117.287	130.345.487.560
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(18.053.965.426)	5.198.438.999
25	9. Chi phí bán hàng	28	148.661.288.583	201.090.967.584
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	253.579.232.454	338.748.091.893
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**720.412.451.385**	**571.328.714.749**
31	12. Thu nhập khác		8.239.472.445	6.462.728.666
32	13. Chi phí khác		29.009.873.831	3.388.813.123
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(20.770.401.386)**	**3.073.915.543**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**699.642.049.999**	**574.402.630.292**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		119.789.766.028	118.297.862.487
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		357.066.668	108.281.913
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**579.495.217.303**	**455.996.485.892**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**461.734.648.688**	**321.109.975.563**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**117.760.568.615**	**134.886.510.329**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30	**2.989**	**2.208**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	31	**1.995**	

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***699.642.049.999***	***574.402.630.292***
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		125.995.802.391	97.653.503.258
03	- Các khoản dự phòng		6.922.799.298	74.716.618.222
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.399.338.600)	(2.145.269.575)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(216.397.198.026)	(172.372.046.107)
06	- Chi phí lãi vay		67.726.821.032	54.828.381.840
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***14. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***682.490.936.094***	***627.083.817.930***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.850.159.753)	(215.694.534.103)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		345.923.720.112	(128.528.629.928)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(535.639.237.202)	194.224.395.547
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(47.417.193.163)	(28.788.629.089)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.722.805.787)	(55.392.795.264)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.938.901.052)	(131.795.278.086)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.795.857.545	40.217.626.226
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.981.574.353)	(295.788.764.748)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***146.660.642.441***	***5.537.208.485***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(379.654.472.396)	(201.507.426.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		384.745.165	702.080.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(681.574.588.946)	(459.193.246.676)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		886.789.206.156	282.085.422.960
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(755.196.492.305)	(95.653.040.249)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.889.376.109	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		189.632.396.012	120.822.728.550
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(696.729.830.205)***	***(352.743.482.067)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.211.060.000	224.306.340.000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.455.770.445.434	1.473.067.321.335
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.361.061.793.228)	(1.377.507.233.285)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(153.614.446.335)	(225.079.517.819)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2.943.305.265.871***	***94.786.910.231***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.393.236.078.107**	**(252.419.363.351)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**518.493.494.834**	**770.927.664.834**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		494.558.967	(14.806.649)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**2.912.224.131.908**	**518.493.494.834**

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.550.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2016, Công ty mẹ và các Công ty thành viên của Tổng Công ty đều kinh doanh có lãi tăng so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, trong năm Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương, Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	74,73%	74,73%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	TP. Hà Nội	81,25%	81,25%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,14%	23,14%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Kho vận Miền nam	TP. Hồ Chí Minh	24,93%	24,93%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

- **Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty:**

- Trong năm Công ty Cổ phần Khí cụ điện I hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 34.000.000.000 đồng lên 45.600.000.000 đồng. Tổng Công ty mua thêm 510.305 cổ phần tương đương với 6.123.660.000 đồng. Điều này dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,03% xuống 49,24%. Thời điểm hoàn tất việc phát hành tăng vốn là ngày 18 tháng 01 năm 2016. Do vậy, trên báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khí cụ điện I đang được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ 1.793.758 cổ phần của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương do Tổng Công ty đang nắm giữ trong kỳ tại ngày 13 tháng 06 năm 2016. Do vậy, số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 không bao gồm số liệu của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng đã bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

- Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội. Do vậy, đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty và không được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

- Trong năm, Tổng Công ty đã mua bổ sung thêm 2.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam dẫn tới tỷ lệ biểu quyết và lợi ích của Tổng Công ty tăng từ 65,006% lên 74,73%.

- Trong năm, Tổng Công ty đã mua bổ sung 26.727.705 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện (Thibidi) dẫn tới tỷ lệ biểu quyết và lợi ích của Tổng Công ty tăng từ 43,44% lên 70,79%. Do đó, khoản đầu tư vào (Thibidi) được chuyển sang trình bày là khoản Đầu tư vào Công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty.

- Trong năm, Tổng Công ty đã mua 21.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam (Sotrans), chiếm 24,93% tổng số cổ phần đang lưu hành tại Sotrans. Khoản đầu tư này tại thời điểm 31/12/2016 đang được Tổng Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Trường hợp sau khi nắm giữ quyền kiểm soát tại công ty con, công ty mẹ tiếp tục mua thêm tài sản thuần của công ty con từ các cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu thì thực hiện như sau: Nếu giá phí khoản đầu tư thêm lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Nếu giá phí khoản đầu tư thêm nhỏ hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

  Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.

Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi thế thương mại phát sinh được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên doanh, liên kết trở thành công ty con (Tại ngày trở thành công ty con, công ty mẹ phải xác định lại khoản lợi thế thương mại trên cơ sở căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày kiểm soát công ty con).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ,Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.618.795.858	4.581.166.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	548.057.336.050	332.609.053.154
Các khoản tương đương tiền	2.360.548.000.000	181.303.274.874
	2.912.224.131.908	**518.493.494.834**

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm. Lãi suất của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này tại thời điểm 31/12/2016 là từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	353.394.502.790	353.394.502.790	448.433.560.889	448.433.560.889
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	156.347.794.267	156.347.794.267	448.433.560.889	448.433.560.889
- Trái phiếu (2)	197.046.708.523	197.046.708.523	-	-
Đầu tư dài hạn	600.000.000	600.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	600.000.000	-	-
	353.994.502.790	**353.994.502.790**	**448.433.560.889**	**448.433.560.889**

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

(2) Bao gồm các hợp đồng cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng mua bán trái phiếu số 06092016/HĐMBTP/NGUYENLATHAO-GEX-S99 ngày 06 tháng 09 năm 2016: 35 trái phiếu của Công ty Cổ phần SCI với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 35.709.722.222 đồng; Ngày phát hành: 25/12/2015; Ngày Tổng Công ty mua 06/09/2016; Ngày đáo hạn: 25/12/2018; Lãi suất: 10%/năm.

2.2. Hợp đồng mua bán trái phiếu số 27122016/HĐMBTP/MHC-GEX-VIX ngày 27 tháng 12 năm 2016: 50 trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 50 tỷ đồng; Ngày phát hành: 27/06/2016; Ngày Tổng Công ty mua 27/12/2016; Ngày đáo hạn: 27/06/2017; Lãi suất: 9%/năm.

2.3. Hợp đồng mua bán trái phiếu số 27122016/HĐMBTP/MHC-GEX-THT ngày 27 tháng 12 năm 2016: 800 trái phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 81.336.986.301 đồng; Ngày phát hành: 27/10/2016; Ngày Tổng Công ty mua 27/12/2016; Ngày đáo hạn: 27/10/2019; Lãi suất: 10%/năm.

2.4. Hợp đồng mua bán trái phiếu số 27122016/HĐMBTP/TXT-GEX-VIX ngày 27 tháng 12 năm 2016: 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 30 tỷ đồng; Ngày phát hành: 27/06/2016; Ngày Tổng Công ty mua 27/12/2016; Ngày đáo hạn: 27/06/2017; Lãi suất: 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	985.827.730	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	20.360.017.528
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội (*)	TP. Hà Nội			-	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	5.528.359.676
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	108.275.111.882	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	114.115.327.257
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	7.818.599.076	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	7.049.361.952
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (*)	Tỉnh Đồng Nai			-	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	198.878.604.355
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,14%	23,14%	279.388.313.061	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	292.939.196.561
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện I (*)	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	49.506.970.116	TP. Hà Nội	-	-	-
- Công ty cổ phần kho vận Miền Nam (*)	TP.Hồ Chí Minh	24,93%	24,93%	554.292.836.363	TP.Hồ Chí Minh	-	-	-
				1.000.267.658.228				**638.870.867.329**

(*) Thông tin liên quan đến biến động các khoản đầu tư này được Tổng Công ty trình bày tại TM số 01- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, mục Thông tin tái cấu trúc Tập đoàn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	(386.991.550)	2.178.670.000	(535.141.800)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	-	4.995.833.299	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	-	260.000.000	-
	3.495.681.301	**(386.991.550)**	**8.491.514.600**	**(535.141.800)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam	48.006.417.479	67.408.349.632
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading	42.351.514.666	38.775.578.887
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	-	19.260.526.417
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	88.333.399.058	51.114.618.503
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	95.321.690.364	61.550.243.456
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	47.051.275.494	63.448.616.616
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	15.811.537.610
- Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	23.736.287.344
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	49.378.466.548	46.710.170.167
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	6.448.347.775
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	48.742.654.633	44.233.677.915
- Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27.671.454.321	-
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Chi nhánh TCT truyền tải điện quốc gia	40.127.724.239	-
- Electricite Du Cambodge (EDC)	23.120.618.693	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và thương mại Đại Dũng	9.186.218.400	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	716.662.148.024	525.551.160.530
	1.235.953.581.919	**964.049.114.852**

b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**-**	**19.260.669.510**
	Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- RMM Metallhandel	6.871.886.896	(4.810.320.827)	6.871.886.896	(6.871.886.896)
- Upcast Oy Co.,LTD	11.050.119.208	-	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	-	5.735.060.102	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	5.564.535.848	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	16.545.264.573	-	29.926.348.304	-
	40.031.806.525	**(4.810.320.827)**	**42.533.295.302**	**(6.871.886.896)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	2.000.000.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.500.000.000
Cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1	-	308.402.700
	6.000.000.000	**33.193.522.700**

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.800.265.279	-	2.491.439.432	-
	Phải thu người lao động	4.096.522.722	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	51.430.244	-	41.546.350	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	46.900	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.550	-	-	-
	Tạm ứng	11.466.484.760	-	4.890.590.185	-
	Ký cược, ký quỹ	5.877.244.574	-	3.632.172.469	-
	Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần (*)	213.286.200.000	-	-	-
	Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành	3.000.000.000	-	1.100.000.000	-
	Phải thu khác	1.017.135.336	-	489.013.136	-
		244.595.334.365	**-**	**12.644.761.572**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	441.000.000	-	395.000.000	-
		441.000.000	**-**	**395.000.000**	**-**

(*) Khoản tiền đặt cọc mua Cổ phần Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ tại công ty con: Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX. Phương án chào bán cổ phần với số lượng chào bán thêm dự kiến là 28.850.480 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông chiến lược là Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam. Công ty con của Tổng Công ty là đơn vị thực hiện giao dịch này.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân (1)	19.260.526.417	-	19.260.526.417	-
- RMM METALLHANDEL GMBH (2)	6.871.886.896	2.061.566.069	6.871.886.896	-
- Các khoản khác	13.932.375.344	925.250.790	30.709.480.227	10.209.328.187
	40.064.788.657	**2.986.816.859**	**56.841.893.540**	**10.209.328.187**

Ghi chú:

(*) Giá trị có thể thu hồi được trình bày trên cơ sở trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và công ty con xác định các khoản nợ xấu đều có khả năng thu hồi do Tổng Công ty và các công ty con vẫn đang tiếp tục thực hiện cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho các đối tác này.

(1) Đối với khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân của Công ty con - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), CADIVI đã kiện bên nợ ra tòa án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, CADIVI sẽ công bố thông tin. Tại thời điểm 31/12/2016, CADIVI chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ này. Khoản nợ xấu này đã được CADIVI trích lập dự phòng 100%.

(2) Đối với khoản nợ phải thu RMM METALLHANDEL GMBH của Công ty con - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam hiện đang chờ Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Tại thời điểm 31/12/2016, CADIVI chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ này. Theo yêu cầu từ phía cơ quan thuế, CADIVI đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo mức 70%. (Khoản phải thu này đầu năm đang được CADIVI trích lập dự phòng theo mức 100%.)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.109.305.270	-	6.301.117.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	473.637.539.103	-	318.564.535.179	-
Công cụ, dụng cụ	1.569.486.230	-	3.436.578.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	287.851.646.496	-	112.003.204.172	-
Thành phẩm	740.462.640.024	(5.999.727.151)	596.464.177.207	(5.164.038.845)
Hàng hoá	36.827.814.020	-	44.288.279.252	(279.751.000)
Hàng gửi đi bán	-	-	13.415.128.195	-
	1.546.458.431.143	**(5.999.727.151)**	**1.094.473.019.541**	**(5.443.789.845)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**92.397.986.402**	**40.276.323.737**
- Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
- Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành	-	4.526.282.862
- Dự án Nhà máy Cáp điện và xưởng sản xuất dây điện từ tại Tân Phú Trung của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	87.341.965.142	7.796.532.540
- Dự án Nhà máy cáp điện Cadivi Miền Trung	-	369.500.750
- Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	-	16.141.737.636
- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous	-	5.243.205.244
- Công trình khác	-	2.060.849.795
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	917.806.350	-
Mua sắm tài sản cố định	**137.921.082.899**	**3.882.522.088**
- Phần mềm ERP	3.356.624.504	3.287.000.400
- Quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	-
- Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	7.320.976.031	-
- Tài sản khác	-	595.521.688
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**3.107.672.994**	**714.953.672**
- Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	3.107.672.994	622.856.122
- Sửa chữa lớn các tài sản khác	-	92.097.550
	233.426.742.295	**44.873.799.497**

(*) Quyền sử dụng đất tại 799 Kinh Dương Vương tại Công ty con – Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam đang được theo dõi trên Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là số tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất, diện tích 5.092 m^2 do chuyển từ thuê hàng năm để sản xuất sang Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Thương mại và văn phòng cao cấp.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	754.584.676.524	763.869.478.657	94.295.631.934	102.774.437.232	1.715.524.224.347
- Mua trong năm	8.548.210.062	79.127.498.099	16.784.381.865	762.696.535	105.222.786.561
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	23.893.015.100	-	-	23.893.015.100
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(13.401.258.204)	72.219.174.592	4.373.224.313	3.665.120.856	66.856.261.557
- Tăng/giảm do phân loại lại	(246.681.818)	5.164.086.081	1.033.806.737	(5.951.211.000)	-
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán XDCB hoàn thành	(868.795.880)	4.644.221.878	-	18.339.099.191	22.114.525.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.047.663.404)	(2.247.993.970)	(192.059.765)	(20.487.717.139)
- Tăng/giảm do chuyển đổi báo cáo	-	-	52.184.250	3.319.517	55.503.767
- Giảm khác	(129.474.461)	(1.134.802.651)	(77.650.043)	(74.350.668)	(1.416.277.823)
Số dư cuối năm	**748.486.676.223**	**929.735.008.352**	**114.213.585.086**	**119.327.051.898**	**1.911.762.321.559**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	248.448.543.538	460.546.486.295	59.367.228.702	22.021.529.635	790.383.788.170
- Khấu hao trong năm	25.099.121.915	60.255.882.952	9.063.967.085	8.685.450.766	103.104.422.718
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	3.909.242.266	53.462.229.117	(791.347.795)	3.549.260.984	60.129.384.572
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán XDCB hoàn thành	-	-	-	(813.477.557)	(813.477.557)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.974.957.776)	(938.336.187)	(36.461.250)	(16.949.755.213)
- Tăng/giảm do chuyển đổi báo cáo	-	-	24.877.326	3.008.025	27.885.351
Số dư cuối năm	**277.456.907.719**	**558.289.640.588**	**66.726.389.131**	**33.409.310.603**	**935.882.248.041**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	506.136.132.986	303.322.992.362	34.928.403.232	80.752.907.597	925.140.436.177
Tại ngày cuối năm	**471.029.768.504**	**371.445.367.764**	**47.487.195.955**	**85.917.741.295**	**975.880.073.518**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58.907.317.659	9.912.234.493	68.819.552.152
- Mua trong năm	-	1.299.481.111	1.299.481.111
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(4.791.031.700)	(6.888.822.828)	(11.679.854.528)
Số dư cuối năm	**54.116.285.959**	**4.322.892.776**	**58.439.178.735**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.851.827.153	4.136.181.679	11.988.008.832
- Khấu hao trong năm	-	1.085.920.467	1.085.920.467
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1.794.921.897)	(1.794.921.897)
Số dư cuối năm	**7.851.827.153**	**3.427.180.249**	**11.279.007.402**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	51.055.490.506	5.776.052.814	56.831.543.320
Tại ngày cuối năm	**46.264.458.806**	**895.712.527**	**47.160.171.333**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.176.235.188	11.812.029.259
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.926.571.530	6.104.468.867
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.743.034.340	13.276.448.872
Chi phí thuê đất trả trước	139.326.117.592	111.421.492.433
Chi phí khuôn mẫu cho Công ty Gelex Emic	7.664.258.054	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.442.410.039	1.305.054.725
	189.278.626.743	**143.919.494.156**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty LG International (HK)	-	-	35.028.075.466	35.028.075.466
LS NIKKO COPPER INC.	123.177.248.825	123.177.248.825	33.654.074.601	33.654.074.601
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Tân Nghệ Nam	46.820.082.286	46.820.082.286	56.157.913.449	56.157.913.449
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	-	17.279.749.520	17.279.749.520
Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	1.307.728.962	1.307.728.962	51.654.495.103	51.654.495.103
Công ty Cổ phần Kim loại mầu và nhựa Đồng Việt	816.425.284	816.425.284	73.838.368.564	73.838.368.564
Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	-	25.052.616.758	25.052.616.758
Daewoo International Corp	-	-	13.418.105.039	13.418.105.039
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	62.028.156.183	62.028.156.183	94.473.185.907	94.473.185.907
Shaanxi saame import and export Co.,LTD	-	-	1.740.727.500	1.740.727.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp THIBIDI	132.593.256.382	132.593.256.382	-	-
Phải trả các đối tượng khác	192.493.146.137	192.493.146.137	169.367.155.843	169.367.155.843
	559.236.044.059	**559.236.044.059**	**571.664.467.750**	**571.664.467.750**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	**62.028.156.183**	**62.028.156.183**	**94.580.705.907**	**94.580.705.907**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	2.807.175.258	237.358.290.199	229.123.478.980	(497.470.786)	345.242.520	10.880.125.261
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	6.688.381	-	1.510.986.247	1.586.210.967	-	81.913.101	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	24.083.794.257	131.736.753.361	112.938.901.052	(3.596.427.742)	2.034.912.802	41.320.131.626
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.269.616.877	20.642.171.115	19.764.362.204	(1.258.521.098)	1.151.065.393	3.039.970.083
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.160.240	10.040.819.795	9.415.638.905	707.676.960	-	1.337.018.090
Các loại thuế khác	-	-	794.869.841	644.473.022	-	-	150.396.819
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	912.990.188	78.344.016	-	-	834.646.172
	16.321.331	**29.164.746.632**	**402.996.880.746**	**373.551.409.146**	**(4.644.742.666)**	**3.613.133.816**	**57.562.288.051**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.908.524.969	197.007.906
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	2.827.051.190	4.257.853.767
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	11.887.647.865	14.196.798.172
- Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	-	3.070.875.500
- Chi phí thuê đất tại số 16 Nguyễn Biểu, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh của CTCP Dây cáp điện Việt Nam	-	1.413.720.000
- Trích trước chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	4.039.765.125	6.974.241.959
- Chi phí phải trả khác	18.868.877.139	3.906.887.630
	49.531.866.288	**34.017.384.934**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	711.508.637
- Kinh phí công đoàn	763.173.340	1.827.363.518
- Bảo hiểm xã hội	1.960.852.981	643.113.182
- Bảo hiểm y tế	-	72.090.053
- Bảo hiểm thất nghiệp	501.598.273	57.320.033
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	279.174.926.965	301.399.158.645
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.863.439.719	130.320.000
- Phải trả lãi vay	617.961.637	325.463.455
- Phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	8.847.566.054
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	-	16.699.815.109
- Cổ đông Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 góp thêm vốn điều lệ	-	7.796.340.000
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi CTCP Dây cáp điện Việt Nam	-	5.307.769.345
- Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm tại công ty mẹ (*)	737.100.000	-
- Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm tại CTCP Dây cáp Điện Việt Nam	1.473.960.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.598.286.922	2.138.288.323
	321.691.299.837	**365.956.116.354**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.812.274.095	8.900.875.882
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đặt mua chứng quyền (**)	90.000.000.000	-
	102.812.274.095	**8.900.875.882**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 01/08/2016

+ Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 77.250.000 cổ phần;
+ Loại cổ phần phát hành: Cổ phần phổ thông;
+ Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu;
+ Tỷ lệ phát hành: tỷ lệ thực hiền quyền mua cổ phần là 2:1;
+ Giá phát hành: 18.000 đồng/cổ phần.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đặt mua Chứng quyền với các nội dung chính như sau:

1. Hợp đồng đặt mua chứng quyền số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 06 tháng 12 năm 2016:

+ Số lượng Chứng quyền đặt mua: 1.000 Chứng quyền;
+ Ngày phát hành: Ngày 08 tháng 12 năm 2016;
+ Thời hạn hiệu lực tối đa: 36 tháng;
+ Giá mua: 50.000.000 đồng/Chứng quyền;
+ Số lượng cổ phần phát hành theo mỗi Chứng quyền: 50.000 cổ phần.
+ Giá mua cổ phần được áp dụng tại mỗi thời điểm phát hành Trái phiếu kèm chứng quyền là 20.000 đồng/cổ phiếu. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng theo hợp đồng và trong mọi trường hợp, giá mua cổ phần khi thực hiện chứng quyền không thấp hơn 10.000 đồng/ cổ phần;
+ Thời điểm thực hiện chứng quyền: được thực hiện 02 lần trong thời gian hiệu lực của chứng quyền. Đợt 01 không muộn hơn ngày 30/06/2018, đợt 02 không muộn hơn ngày 30/06/2019.

2. Hợp đồng đặt mua chứng quyền số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016 với một số nội dung chính như sau:

+ Số lượng Chứng quyền đặt mua: 800 Chứng quyền;
+ Ngày phát hành: Ngày 13 tháng 12 năm 2016;
+ Thời hạn hiệu lực tối đa: 36 tháng;
+ Giá mua: 50.000.000 đồng/Chứng quyền;
+ Số lượng cổ phần phát hành theo mỗi Chứng quyền: 50.000 cổ phần.
+ Giá mua cổ phần được áp dụng tại mỗi thời điểm phát hành Trái phiếu kèm chứng quyền là 20.000 đồng/cổ phiếu. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng theo hợp đồng và trong mọi trường hợp, giá mua cổ phần khi thực hiện chứng quyền không thấp hơn 10.000 đồng/ cổ phần.
+ Thời điểm thực hiện chứng quyền: được thực hiện 02 lần trong thời gian hiệu lực của chứng quyền. Đợt 01 không muộn hơn ngày 30/06/2018, đợt 02 không muộn hơn ngày 30/06/2019.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.966.640.639.904**	**478.082.619.923**
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương*	-	*59.174.463.176*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội*	*2.042.312.400*	*5.091.823.440*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh*	*220.963.842.568*	*157.108.792.439*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương*	-	*22.825.223.351*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*	-	*130.605.674.167*
- *Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*	*118.868.494.156*	*94.409.634.132*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội*	*32.923.334.035*	*5.485.982.888*
- *Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh*	*43.219.444.717*	*3.381.026.330*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình*	*31.113.920.806*	-
- *Ngân hàng A&Z*	*12.836.927.594*	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2*	*26.803.777.975*	-
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam*	*112.017.624.104*	-
- *Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB)*	*25.184.118.400*	-
- *Ngân hàng Ngoại thương - CN Đồng Nai*	*214.303.904.061*	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội*	*1.126.362.939.088*	-
Vay ngắn hạn tổ chức	**1.272.000.000**	**1.350.000.000**
- *Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội*	*1.272.000.000*	*1.300.000.000*
- *Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội*	-	*50.000.000*
Vay cá nhân	**16.811.133.000**	**10.493.545.055**
Vay dài hạn đến hạn trả	**14.192.689.000**	**14.188.000.000**
- *Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước*	*14.192.689.000*	*14.188.000.000*
	1.998.916.461.904	**504.114.164.978**
b) Dài hạn		
- Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	-	14.192.689.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	76.754.591.005	3.020.500.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	20.000.000.000	-
- Trái phiếu thường (*)	1.793.713.636.364	-
	1.890.468.227.369	**17.213.189.000**

(*)Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu của Tổng Công ty

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam chi nhánh Ba Đình ngày 06/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích phát hành trái phiếu: Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Gelex, bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp và các mục đích hợp pháp khác;
+ Số lượng trái phiếu: 1.000 (Một nghìn) Trái phiếu;
+ Ngày phát hành: 08/12/2016;
+ Ngày đáo hạn: 08/12/2019;
+ Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).
+ Tài sản đảm bảo: Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng 20.500.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi); 20.500.000 cổ phần phổ thông của Cadivi mà Tổng Công ty dự kiến sẽ mua thêm trong quý 1/2017 và phần vốn góp của Tổng công ty vào Công ty TNHH MTV Bất động sản Gelex được hình thành từ nguồn vốn phát hành trái phiếu này.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX ngày 12/12/2016 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích phát hành trái phiếu: Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex, bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và các mục đích hợp pháp khác;
+ Số lượng trái phiếu: 800 (Tám trăm) trái phiếu;
+ Ngày phát hành: 12/12/2016;
+ Ngày đáo hạn: 12/12/2019;
+ Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).
+ Tài sản đảm bảo: Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng công trình trên đất là tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, 10.946.969 cổ phần Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Thibidi), 24.242.245 cổ phần Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM), 23.600.000 cổ phần hạn chế chuyển nhượng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Thibidi) và phần vốn góp của tổ chức phát hành tại Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**171.927.161.506**	**43.641.992.233**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	171.927.161.506	43.641.992.233
	171.927.161.506	**43.641.992.233**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	40.384.873.750	49.382.894.377
	40.384.873.750	**49.382.894.377**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	-	**47.513.826.624**	**(7.125.000.000)**	**960.044.030**	**107.862.750.909**	**198.392.508**	**629.439.175.337**	**548.863.726.600**	**2.727.712.916.008**
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	66.378.000.000	-	-	-	-	-	-	-	216.378.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	321.109.975.563	134.886.510.329	455.996.485.892
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	-	-	29.500.000.000	-	(45.655.000.000)	-	(16.155.000.000)
Phân phối lợi nhuận của các công ty con	-	-	-	-	-	8.981.561.604	-	(22.646.866.490)	(8.405.162.687)	(22.070.467.573)
Chi trả cổ tức của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	(167.400.000.000)	-	(167.400.000.000)
Chi trả cổ tức của Công ty các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(63.560.472.904)	(63.560.472.904)
Ảnh hưởng khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(1.756.701.142)	-	(1.131.258.777)	13.106.839.919	10.218.880.000
Ảnh hưởng khi chuyển công ty con thành công ty liên kết	-	-	(463.112.454)	2.100.000.000	(838.620.418)	(21.149.044.647)	(198.392.508)	30.577.383.041	(169.558.509.139)	(159.530.296.125)
Chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(37.047.279)	-	-	6.992.555	-	(30.054.724)
Số dư cuối năm trước	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**47.050.714.170**	**(5.025.000.000)**	**84.376.333**	**123.438.566.724**	-	**744.300.401.229**	**455.332.932.118**	**2.981.559.990.574**
Số dư đầu năm nay	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**47.050.714.170**	**(5.025.000.000)**	**84.376.333**	**123.438.566.724**	-	**744.300.401.229**	**455.332.932.118**	**2.981.559.990.574**
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	461.734.648.688	117.760.568.615	579.495.217.303
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	94.344.781.743	-	(142.848.167.282)	(16.763.185.967)	(65.266.571.506)
Chi trả cổ tức công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	(154.500.000.000)		(154.500.000.000)
Chi trả cổ tức các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(39.752.277.631)	(39.752.277.631)
Ảnh hưởng khi công ty liên kết chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	319.520.811.101	319.520.811.101
Ảnh hưởng khi giảm công ty con	-	-	-	-	-	(9.117.465.668)	-	(55.743.868.984)	(64.660.541.438)	(129.521.876.090)
Chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(771.941)	-	-	-	-	(771.941)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(191.092.826.777)	(72.772.378.223)	(263.865.205.000)
Ảnh hưởng khi công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	30.338.249.407	(1.115.259)	-	2.245.407	-	15.500.371.604	(289.751.159)	45.550.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(210.355.232)	(239.711.712)	(450.066.944)
Số dư cuối năm nay	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**77.388.963.577**	**(5.026.115.259)**	**83.604.392**	**208.668.128.206**	-	**677.140.203.246**	**698.136.465.704**	**3.272.769.249.866**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 19/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	249.651.441.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,11%	77.656.441.276
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	2.495.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,01%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	61,89%	154.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư GEX	23,09%	357.968.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	76,58%	1.187.032.000.000	99,68%	1.545.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,32%	5.000.000.000	0,32%	5.000.000.000
	100%	**1.550.000.000.000**	**100%**	**1.550.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*150.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	155.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.000.000*	*155.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	500.000	500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	154.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.500.000*	*154.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	208.668.128.206	123.438.566.724
	208.668.128.206	**123.438.566.724**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	988.000,52	1.410.425,78
- Đồng Bảng Anh (GBP)	-	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	-	1.923,75
- Đồng Euro (EUR)	3.385,48	.585,48
- Đồng đô la Úc (AUD)	12.050,00	-
- Đồng Yên Nhật (JPY)	906.000,00	33.000,00
- Đồng Reil Cambodia (Reil)	10.431.616,00	62.028.859,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
	14.400.654.422	9.524.621.748

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.245.516.959.000	8.445.635.826.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.672.586.163	173.654.338.144
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.163.929.454	11.433.519.152
	7.409.353.474.617	**8.630.723.684.053**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	97.481.015.224	233.769.642.562
Hàng bán bị trả lại	14.759.124.525	14.246.598.595
	112.240.139.749	**248.016.241.157**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.215.456.254.325	7.147.148.755.363
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.308.434.003	106.028.536.499
Giá vốn hoạt động xây dựng	18.165.150.889	11.054.072.040
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	196.106.412
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.063.645.410)	12.112.213.999
	6.328.866.193.807	**7.276.539.684.313**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.574.930.824	28.544.412.931
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	306.138.901
Lãi bán các khoản đầu tư	41.509.941.593	220.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.366.291.035	93.702.479.511
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.930.837.483	5.161.566.853
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.426.753.038	2.177.708.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.686.160.102	34.757.646
	247.494.914.074	**130.147.064.204**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.726.821.032	54.828.381.840
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	970.726.763	587.490.486
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	65.888.679.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.680.641.291	8.837.688.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.414.438	32.438.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(765.375.190)	(466.203.037)
Chi phí tài chính khác	394.888.953	637.011.875
	75.035.117.287	**130.345.487.560**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.522.713.957	3.307.483.018
Chi phí nhân công	18.180.505.758	32.134.567.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.085.810.363	1.943.037.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.625.721.300	75.187.838.260
Chi phí khác bằng tiền	44.742.544.790	49.438.713.020
Chi phí bảo hành	16.503.992.415	39.079.328.844
	148.661.288.583	**201.090.967.584**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.302.940.124	11.088.792.801
Chi phí nhân công	109.657.440.454	166.065.862.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.857.627.272	11.799.799.878
Thuế, phí, lệ phí	6.929.077.766	12.313.895.849
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(7.752.172.517)	16.148.019.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.071.439.384	39.322.843.229
Chi phí khác bằng tiền	90.512.879.971	82.008.878.707
	253.579.232.454	**338.748.091.893**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	461.734.648.688	321.109.975.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	461.734.648.688	321.109.975.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	154.500.000	145.458.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.989**	**2.208**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 01 tháng 08 năm 2016, Tổng Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	461.734.648.688
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	461.734.648.688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	154.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	77.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.995**

Thông tin liên quan đến phát hành tăng vốn được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 34- "Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.299.209.427.139	4.525.048.849.562
Chi phí nhân công	361.523.475.809	482.804.251.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.190.343.185	109.191.574.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.825.093.309	202.367.873.401
Chi phí khác bằng tiền	183.832.605.634	227.534.719.752
	6.073.580.945.076	**5.546.947.269.274**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.912.224.131.908	-	518.493.494.834	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.480.989.916.284	(37.077.971.798)	977.088.876.424	(46.632.565.353)
Các khoản cho vay	162.947.794.267	-	481.627.083.589	-
Đầu tư ngắn hạn	196.446.708.523	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.095.681.301	(386.991.550)	8.491.514.600	(535.141.800)
	4.756.704.232.283	**(37.464.963.348)**	**1.985.700.969.447**	**(47.167.707.153)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.889.384.689.273	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	983.739.617.991	946.521.459.986
Chi phí phải trả	49.531.866.288	34.017.384.934
	4.922.656.173.552	**1.501.866.198.898**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.912.224.131.908	-	-	2.912.224.131.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.443.470.944.486	441.000.000	-	1.443.911.944.486
Các khoản cho vay	162.947.794.267	-	-	162.947.794.267
Đầu tư ngắn hạn	196.446.708.523	-	-	196.446.708.523
Đầu tư dài hạn	-	3.708.689.751	-	3.708.689.751
	4.715.089.579.184	**4.149.689.751**	**-**	**4.719.239.268.935**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.493.494.834	-	-	518.493.494.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	930.061.311.071	395.000.000	-	930.456.311.071
Các khoản cho vay	481.627.083.589	-	-	481.627.083.589
Đầu tư dài hạn	-	7.956.372.800	-	7.956.372.800
	1.930.181.889.494	**8.351.372.800**	**-**	**1.938.533.262.294**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.998.916.461.904	1.890.468.227.369	-	3.889.384.689.273
Phải trả người bán, phải trả khác	880.927.343.896	102.812.274.095	-	983.739.617.991
Chi phí phải trả	49.531.866.288	-	-	49.531.866.288
	2.929.375.672.088	**1.993.280.501.464**	**-**	**4.922.656.173.552**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	504.114.164.978	17.213.189.000	-	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	937.620.584.104	8.900.875.882	-	946.521.459.986
Chi phí phải trả	34.017.384.934	-	-	34.017.384.934
	1.475.752.134.016	**26.114.064.882**	**-**	**1.501.866.198.898**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 01 tháng 08 năm 2016, Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 77.250.000 cổ phần;
- Mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu;
- Tỷ lệ phát hành: Tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phần là 2:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phần tương ứng với 1 quyền, 2 quyền được mua 1 cổ phần mới);
- Giá phát hành: 18.000 đồng/cổ phần;
- Thời gian thực hiện dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT quyết định sau khi được UBCK Nhà nước cấp phép;
- Phương án sử dụng vốn:

+ Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện thông qua việc mua cổ phần chào bán cho cổ đông chiến lược (578.200.000.000 đồng);
+ Đầu tư vào ngành logistics thông qua việc tìm kiếm, thương thảo để mua cổ phần chi phối của các doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong ngành, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam và các doanh nghiệp khác (812.300.000.000 đồng).

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lập và phê duyệt phương án sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích nói trên.

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 20/2017/GELEX-BC ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam và Công văn số 534/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 01 năm 2017 về việc xác nhận đã nhận Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 20/2017/GELEX-BC ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam thì số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công là 77.000.000 cổ phiếu, nâng vốn điều lệ của Tổng Công ty lên là 2.320.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 ngày 21 tháng 02 năm 2017 với vốn điều lệ theo đăng ký mới là 2.320.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 12/2017/GELEX/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 03 năm 2017 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX, vốn điều lệ mới sau khi đăng ký là 1.250.000.000.000 đồng.

Theo báo cáo kết quả chào mua công khai ngày 10 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua bổ sung 22.299.983 cổ phần của Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam (Sotrans) nâng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi chào mua của Tổng Công ty lên 51,03% vốn điều lệ của Sotrans. Khoản đầu tư vào Sotrans trong năm 2017 được Tổng Công ty trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con.

Theo Nghị quyết số 15/2017/GELEX/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty dự kiến thoái toàn bộ 510.000 cổ phần tương ứng 25,5% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại EMIC, và Công ty này không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty. Thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 17 tháng 03 năm 2017 đến ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại trong lĩnh vực thiết bị điện và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ		**56.088.351.836**	**73.561.575.920**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	14.082.000	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	487.090.869	471.927.233
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	53.541.859.967	70.720.334.187
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	2.045.319.000	2.369.314.500
Mua hàng hóa		**639.600.558.217**	**583.659.952.483**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	5.660.806.538	119.592.220
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	544.438.093.123	452.947.619.761
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	89.182.795.835	130.185.666.462
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Công ty liên kết	268.954.321	-
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	49.908.400	407.074.040
Cho vay vốn		**-**	**10.000.000.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	10.000.000.000
Lãi cho vay vốn		**851.553.600**	**1.201.440.533**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	371.553.600	743.107.200
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	480.000.000	458.333.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**90.468.207.500**	**73.466.488.311**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	1.490.700.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	24.378.127.500	15.940.708.311
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	1.020.000.000	765.000.000
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Công ty liên kết	61.600.000.000	51.800.000.000
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	3.470.080.000	3.470.080.000
Góp vốn		**560.416.496.363**	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (*)	Công ty liên kết	554.292.836.363	-
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	6.123.660.000	-

(*) Ông Nguyễn Văn Tuấn- Tổng Giám đốc Tổng Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	**19.260.669.510**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	19.260.669.510
Phải thu vốn cho vay		**2.000.000.000**	**28.385.120.000**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	2.000.000.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại	Công ty liên kết	-	16.000.000.000
Phải thu lãi cho vay vốn		-	**2.195.706.096**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	1.917.372.763
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	278.333.333
Phải trả tiền hàng		**62.028.156.183**	**94.580.705.907**
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	107.520.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	62.028.156.183	94.473.185.907
Ứng trước tiền hàng		-	**5.813.037.664**
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	77.977.562
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại	Công ty liên kết	-	5.735.060.102
Phải thu lãi cho vay		**2.288.926.363**	**1.917.372.763**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	2.288.926.363	1.917.372.763
Phải thu khác		-	**1.000.000**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	-	1.000.000
Phải trả khác		-	**16.699.815.109**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	16.699.815.109

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	9.689.278.415	4.321.100.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017